

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/2007/QĐ-NHNN

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH**ban hành Quy chế xếp loại Quỹ tín dụng nhân dân****THÔNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng năm 1997; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân và Nghị định số 69/2005/NĐ-CP ngày 26/5/2005 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định

số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế xếp loại Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế các Quyết định:

- Quyết định số 467/2000/QĐ-NHNN3 ngày 07/11/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy chế xếp loại Quỹ tín dụng nhân dân.

- Quyết định số 1601/2001/QĐ-NHNN ngày 28/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Quy chế xếp loại Quỹ tín dụng nhân dân ban hành theo Quyết định số 467/2000/QĐ-NHNN3 ngày 07/11/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc

Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) Quỹ tín dụng nhân dân trung ương, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THÔNG ĐỐC
PHÓ THÔNG ĐỐC

Trần Minh Tuấn

QUY CHẾ xếp loại Quỹ tín dụng nhân dân

*(ban hành kèm theo Quyết định số 14/2007/QĐ-NHNN
ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng xếp loại

Quy chế này áp dụng đối với việc đánh giá, xếp loại Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, Quỹ tín dụng nhân dân trung ương (sau đây gọi tắt là Quỹ tín dụng nhân dân).

Điều 2. Mục đích xếp loại

1. Góp phần đánh giá thực trạng tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Phát hiện những khó khăn, yếu kém của các Quỹ tín dụng nhân dân để có biện pháp quản lý, xử lý phù hợp và chấn chỉnh kịp thời.

Điều 3. Các chỉ tiêu đánh giá, xếp loại

1. Vốn tự có.
2. Chất lượng tài sản “Có”.
3. Quản lý.
4. Kết quả kinh doanh.
5. Khả năng chi trả.

Điều 4. Phương pháp đánh giá, xếp loại

1. Căn cứ Quy chế này, hàng năm các Quỹ tín dụng nhân dân tự đánh giá, xếp loại.

Ngân hàng Nhà nước đánh giá, thẩm định kết quả xếp loại đối với các Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Việc đánh giá, xếp loại căn cứ vào số điểm đạt được của từng chỉ tiêu, tổng số điểm của 5 chỉ tiêu quy định tại Điều 3 Quy chế này.

3. Các căn cứ để tính toán, đánh giá cho điểm xếp loại Quỹ tín dụng nhân dân:

a) Số liệu trên bảng cân đối tài khoản (cấp III, cấp IV, cấp V) và các báo cáo thống kê của Quỹ tín dụng nhân dân;

b) Kết quả công tác giám sát, thanh tra của Ngân hàng Nhà nước;

c) Các tài liệu khác có liên quan như kết quả kiểm toán, kiểm tra, báo cáo tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân (nếu có).

Điều 5. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, một số từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Vốn tự có của Quỹ tín dụng nhân dân được xác định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Tổng dư nợ bao gồm: nợ đủ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, nợ có khả năng mất vốn, theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Nợ xấu bao gồm các khoản nợ: nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn theo quy định về phân loại nợ của Ngân hàng Nhà nước.

4. Lợi nhuận của Quỹ tín dụng nhân dân là khoản chênh lệch được xác định giữa tổng doanh thu trừ đi tổng chi phí.

Tổng doanh thu và tổng chi phí được xác định theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Lợi nhuận ròng là lợi nhuận còn lại của Quỹ tín dụng nhân dân sau khi bù đắp lỗ năm trước và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

THANG ĐIỂM CÁC CHỈ TIÊU XẾP LOẠI

Điều 6. Thang điểm sử dụng và phân bổ điểm cho các chỉ tiêu xếp loại

Việc tính điểm cho các chỉ tiêu xếp loại sử dụng thang điểm 100 điểm và phân bổ cho các chỉ tiêu như sau:

1. Vốn tự có: 15 điểm.
2. Chất lượng tài sản “Có”: 25 điểm.
3. Quản lý: 25 điểm.
4. Kết quả kinh doanh: 15 điểm.
5. Khả năng chi trả: 20 điểm.

Điều 7. Tính điểm chỉ tiêu Vốn tự có

Điểm tối đa cho chỉ tiêu Vốn tự có là 15 điểm; tối thiểu 0 điểm, gồm 2 chỉ số: Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và Vốn điều lệ so với mức vốn pháp định. Cụ thể như sau:

1. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu được xác định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước):

- a) Từ 8% trở lên được 8 điểm;
- b) Từ 7% đến dưới 8% được 5 điểm;
- c) Từ 6% đến dưới 7% được 2 điểm;
- d) Dưới 6% được 0 điểm.

2. Vốn điều lệ so với mức vốn pháp định:

- a) Từ 300% trở lên so với mức vốn pháp định được 7 điểm;
- b) Từ 200% đến dưới 300% so với mức vốn pháp định được 6 điểm;
- c) Từ trên 100% đến dưới 200% so với mức vốn pháp định được 5 điểm;
- d) Bằng 100% so với mức vốn pháp định được 4 điểm;
- đ) Dưới 100% so với mức vốn pháp định được 0 điểm.

Điều 8. Tính điểm chỉ tiêu Chất lượng tài sản “Có”

Điểm tối đa cho chỉ tiêu Chất lượng tài sản “Có” là 25 điểm; tối thiểu 0 điểm, gồm 3 chỉ số: Nợ xấu/Tổng dư nợ; Nợ có khả năng mất vốn/Tổng dư nợ; Nợ cần chú ý/Tổng dư nợ. Cụ thể như sau:

1. Chỉ số Nợ xấu/Tổng dư nợ:

- a) Bằng 0% được 10 điểm;
- b) Từ trên 0% đến dưới 1% được 9 điểm;
- c) Từ 1% đến dưới 2% được 7 điểm;
- d) Từ 2% đến dưới 3% được 5 điểm;
- đ) Từ 3% đến dưới 4% được 3 điểm;
- e) Từ 4% đến dưới 5% được 1 điểm;
- g) Từ 5% trở lên được 0 điểm.

2. Chỉ số Nợ có khả năng mất vốn/Tổng dư nợ:

- a) Bằng 0% được 10 điểm;
- b) Từ trên 0% đến dưới 0,5% được 9 điểm;
- c) Từ 0,5% đến dưới 1% được 7 điểm;
- d) Từ 1% đến dưới 1,5% được 5 điểm;
- đ) Từ 1,5% đến dưới 2% được 3 điểm;
- e) Từ 2% đến dưới 2,5% được 1 điểm;

g) Từ 2,5% trở lên được 0 điểm.

3. Chỉ số Nợ cần chú ý/Tổng dư nợ:

- a) Bằng 0% được 5 điểm;
- b) Từ trên 0% đến dưới 3% được 3 điểm;
- c) Từ 3% đến dưới 5% được 1 điểm;
- d) Từ 5% trở lên được 0 điểm.

Điều 9. Tính điểm chỉ tiêu Quản lý

Điểm tối đa cho chỉ tiêu Quản lý là 25 điểm; tối thiểu 0 điểm, gồm các nội dung:

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước. Số điểm là 3 điểm được chia đều cho 3 đối tượng: Hội đồng quản trị 1 điểm, Ban kiểm soát 1 điểm, Tổng Giám đốc (Giám đốc) 1 điểm. Nếu mỗi đối tượng không đạt trừ 1 điểm.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước. Số điểm là 6 điểm được chia đều cho 3 đối tượng: Hội đồng quản trị 2 điểm, Ban kiểm soát 2 điểm, Tổng Giám đốc (Giám đốc) 2 điểm. Nếu mỗi đối tượng không đạt trừ 2 điểm.

3. Chấp hành pháp luật và quy định của Ngân hàng Nhà nước trong hoạt

động nghiệp vụ, tổng số điểm là 16 điểm. Trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân vi phạm bị trừ điểm như sau:

a) Vi phạm các quy định về: mở sổ sách kế toán; mở và sử dụng tài khoản; hạch toán kế toán; thu, chi tài chính; quyết toán và phân phối lợi nhuận. Mỗi vi phạm trừ 1 điểm, tối đa trừ 4 điểm;

b) Vi phạm các quy định về: huy động tiền gửi; lập và lưu giữ hồ sơ tín dụng; các điều kiện, yêu cầu về cho vay vốn; thu nợ; việc kiểm tra sử dụng vốn vay. Mỗi vi phạm trừ 1 điểm, tối đa trừ 4 điểm;

c) Vi phạm các quy định về: phân loại nợ; trích và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro; mua, đầu tư và quản lý tài sản cố định; công tác an toàn tài sản, kho quỹ. Mỗi vi phạm trừ 1 điểm, tối đa trừ 4 điểm;

d) Các vi phạm khác: mỗi vi phạm trừ 1 điểm, tối đa trừ 4 điểm.

Điều 10. Tính điểm chỉ tiêu Kết quả kinh doanh

Điểm tối đa cho chỉ tiêu Kết quả kinh doanh là 15 điểm; tối thiểu là 0 điểm, gồm 3 chỉ số: Lợi nhuận/Tổng doanh thu; Lợi nhuận/Tổng tài sản “Có”; Lợi nhuận ròng/Vốn điều lệ. Cụ thể như sau:

1. Chỉ số Lợi nhuận/Tổng doanh thu:

a) Từ 12% trở lên được 6 điểm;

b) Từ 10% đến dưới 12% được 4 điểm;

c) Từ 5% đến dưới 10% được 3 điểm;

d) Từ 1% đến dưới 5% được 2 điểm;

đ) Từ 0% đến dưới 1% được 1 điểm;

e) Dưới 0% được 0 điểm.

2. Chỉ số Lợi nhuận/Tổng tài sản “Có”:

a) Từ 2,5% trở lên được 6 điểm;

b) Từ 2% đến dưới 2,5% được 4 điểm;

c) Từ 1,5% đến dưới 2% được 3 điểm;

d) Từ 1% đến dưới 1,5% được 2 điểm;

đ) Từ 0,5% đến dưới 1% được 1 điểm;

e) Dưới 0,5% được 0 điểm.

3. Chỉ số Lợi nhuận ròng/Vốn điều lệ:

a) Từ 8% trở lên được 3 điểm;

b) Từ 6% đến dưới 8% được 1 điểm;

c) Dưới 6% được 0 điểm.

Điều 11. Tính điểm chỉ tiêu Khả năng chi trả

Điểm tối đa cho chỉ tiêu Khả năng chi trả là 20 điểm; tối thiểu là 0 điểm, gồm 2 chỉ số. Cụ thể như sau:

1. Đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở:

a) Chỉ số Tỷ lệ giữa tài sản “Có” có thể thanh toán ngay so với các loại tài sản “Nợ” phải thanh toán ngay của ngày làm việc tiếp theo (Tỷ lệ này được xác

định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước):

- Chỉ số luôn đạt lớn hơn hoặc bằng 1 được 10 điểm;

- Nếu có 1 lần chỉ số đạt nhỏ hơn 1 được 5 điểm;

- Nếu từ 2 lần trở lên chỉ số đạt nhỏ hơn 1 được 0 điểm.

b) Chỉ số Tỷ lệ giữa tổng tài sản “Có” có thể thanh toán ngay so với tổng tài sản “Nợ” phải thanh toán trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo (Tỷ lệ này được xác định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước):

- Chỉ số luôn đạt lớn hơn hoặc bằng 1 được 10 điểm;

- Nếu có 1 lần chỉ số đạt nhỏ hơn 1 được 5 điểm;

- Nếu từ 2 lần trở lên chỉ số đạt nhỏ hơn 1 được 0 điểm.

2. Đối với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương:

a) Chỉ số Tỷ lệ giữa giá trị các tài sản “Có” có thể thanh toán ngay và các tài sản “Nợ” sẽ đến hạn thanh toán trong thời gian 1 tháng tiếp theo (Tỷ lệ này được tính đối với từng loại đồng tiền, vàng và xác định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước):

- Chỉ số luôn đạt lớn hơn hoặc bằng 25% được 10 điểm;

- Nếu có 1 lần chỉ số đạt nhỏ hơn 25% được 5 điểm;

- Nếu từ 2 lần trở lên chỉ số đạt nhỏ hơn 25% được 0 điểm.

b) Chỉ số Tỷ lệ giữa tổng tài sản “Có” có thể thanh toán ngay trong khoảng thời gian 7 ngày tiếp theo và tổng tài sản “Nợ” phải thanh toán trong khoảng thời gian 7 ngày tiếp theo (Tỷ lệ này được tính đối với từng loại đồng tiền, vàng và xác định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước):

- Chỉ số luôn đạt lớn hơn hoặc bằng 1 được 10 điểm;

- Nếu có 1 lần chỉ số đạt nhỏ hơn 1 được 5 điểm;

- Nếu từ 2 lần trở lên chỉ số đạt nhỏ hơn 1 được 0 điểm.

Mục 2

XẾP LOẠI

Điều 12. Xếp loại chung và xếp loại từng chỉ tiêu

1. Quỹ tín dụng nhân dân sẽ được xếp thành một trong 5 loại sau:

a) Loại 1: đạt từ 85 điểm đến 100 điểm;

b) Loại 2: đạt từ 70 điểm đến 84 điểm;

c) Loại 3: đạt từ 60 điểm đến 69 điểm;

d) Loại 4: đạt từ 50 điểm đến 59 điểm;

đ) Loại 5: đạt dưới 50 điểm.

2. Xếp loại từng chỉ tiêu: cộng số điểm tính được của các chỉ số ở từng chỉ tiêu, sau đó chuyển đổi sang thang điểm 100 theo công thức:

$$\frac{\text{Số điểm đạt được của chỉ tiêu}}{\text{Số điểm tối đa của chỉ tiêu}} \times 100$$

Sử dụng thang điểm nêu ở khoản 1 Điều này để xếp loại các chỉ tiêu.

3. Xếp loại chung: tổng số điểm đạt được của 5 chỉ tiêu là số điểm dùng để xếp loại chung cho Quỹ tín dụng nhân dân. Sử dụng thang điểm nêu ở khoản 1 Điều này để xếp loại chung cho các Quỹ tín dụng nhân dân.

4. Hạ bậc trong xếp loại: Quỹ tín dụng nhân dân được xếp vào 1 trong những loại 1, 2, 3, 4 sẽ bị hạ xuống 1 bậc trong xếp loại chung nếu ít nhất một trong 5 chỉ tiêu trên đạt dưới 50 điểm (điểm chuyển đổi sang thang điểm 100) khi xếp loại cho từng chỉ tiêu được quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 13. Thời điểm xếp loại

1. Theo định kỳ:

Số liệu đánh giá, xếp loại được xác định vào thời điểm ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đột xuất:

Vào bất cứ thời điểm nào trong năm, khi xét thấy cần thiết, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc xếp loại Quỹ tín dụng nhân dân trung ương, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố quyết định việc xếp loại Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở trên địa bàn.

Điều 14. Thời hạn gửi báo cáo kết quả xếp loại

1. Đối với xếp loại theo định kỳ:

a) Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở tự đánh giá, xếp loại; gửi báo cáo kết quả xếp loại về Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trước ngày 05 tháng 02 năm sau (Biểu số 01a);

b) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố đánh giá, thẩm định kết quả xếp loại các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở trên địa bàn; lập báo cáo kết quả xếp loại gửi về Ngân hàng Nhà nước (qua Thanh tra Ngân hàng) trước ngày 05 tháng 3 năm sau (Biểu số 02);

c) Quỹ tín dụng nhân dân trung ương tự đánh giá, xếp loại; gửi báo cáo kết quả xếp loại về Ngân hàng Nhà nước (qua Thanh tra Ngân hàng) trước ngày 05 tháng 02 năm sau (Biểu số 01b).

2. Đối với xếp loại đột xuất:

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh

ình, thành phố quyết định thời hạn gửi báo cáo kết quả xếp loại Quỹ tín dụng nhân dân trong từng trường hợp cụ thể.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của Quỹ tín dụng nhân dân

1. Tự đánh giá, xếp loại và gửi báo cáo kết quả xếp loại đúng thời hạn quy định tại Quy chế này.

2. Trường hợp kết quả tự xếp loại của Quỹ tín dụng nhân dân không chính xác, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) Quỹ tín dụng nhân dân phải chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Hướng dẫn, đôn đốc các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở trên địa bàn tự xếp loại và gửi báo cáo kết quả xếp loại theo quy định.

2. Đánh giá, thẩm định, báo cáo kết quả xếp loại; áp dụng các biện pháp củng cố, chấn chỉnh phù hợp đối với các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở trên địa bàn.

Điều 17. Trách nhiệm của các Vụ thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Thanh tra Ngân hàng có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này; thẩm định và báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước kết quả xếp loại Quỹ tín dụng nhân dân; gửi Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác kết quả xếp loại Quỹ tín dụng nhân dân và thông báo kết quả xếp loại các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở trên địa bàn cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố sau khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

2. Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác có trách nhiệm phối hợp với Thanh tra Ngân hàng đề xuất và trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước biện pháp xử lý đối với Quỹ tín dụng nhân dân xếp loại 4 và loại 5./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Trần Minh Tuấn

QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN...

Biểu số: 01a

BÁO CÁO KẾT QUẢ XẾP LOẠI QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

Năm...

STT	Chi tiêu - chỉ số	Số điểm các chi tiêu, chỉ số		Quy đổi điểm, xếp loại	
		Số điểm phân bổ	Số điểm đạt được	Điểm quy đổi sang thang điểm 100	Xếp loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Chi tiêu vốn tự có	15			
1	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	8			
2	Vốn điều lệ so với mức vốn pháp định	7			
II	Chi tiêu chất lượng tài sản "Có"	25			
1	Nợ xấu/Tổng dư nợ	10			
2	Nợ có khả năng mất vốn/Tổng dư nợ	10			
3	Nợ cần chú ý/Tổng dư nợ	5			
III	Chi tiêu quản lý	25			
1	Nội dung (1)	3			
2	Nội dung (2)	6			
3	Nội dung (3)	16			
IV	Chi tiêu kết quả kinh doanh	15			
1	Lợi nhuận/Tổng doanh thu	6			
2	Lợi nhuận/Tổng tài sản "Có"	6			
3	Lợi nhuận ròng/Vốn điều lệ	3			

STT	Chi tiêu - chỉ số	Số điểm các chỉ tiêu, chỉ số		Quy đổi điểm, xếp loại	
		Số điểm phân bổ	Số điểm đạt được	Điểm quy đổi sang thang điểm 100	Xếp loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
V	Chi tiêu khả năng chi trả	20			
1	Chỉ số a	10			
2	Chỉ số b	10			
	Xếp loại chung	100			

(Ghi chú: Biểu này dùng cho việc xếp loại Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở)

..., ngày... tháng... năm...

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC

09672791

QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN
TRUNG ƯƠNG

Biểu số: 01b

BÁO CÁO KẾT QUẢ XẾP LOẠI QUỸ TÍN DỤNG
NHÂN DÂN TRUNG ƯƠNG

Năm...

STT	Chi tiêu - chỉ số	Số điểm các chi tiêu, chỉ số		Quy đổi điểm, xếp loại	
		Số điểm phân bổ	Số điểm đạt được	Điểm quy đổi sang thang điểm 100	Xếp loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Chi tiêu vốn tự có	15			
1	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	8			
2	Vốn điều lệ so với mức vốn pháp định	7			
II	Chi tiêu chất lượng tài sản "CƠ"	25			
1	Nợ xấu/Tổng dư nợ	10			
2	Nợ có khả năng mất vốn/Tổng dư nợ	10			
3	Nợ cần chú ý/Tổng dư nợ	5			
III	Chi tiêu quản lý	25			
1	Nội dung (1)	3			
2	Nội dung (2)	6			
3	Nội dung (3)	16			

STT	Chỉ tiêu - chỉ số	Số điểm các chỉ tiêu, chỉ số		Quy đổi điểm, xếp loại	
		Số điểm phân bổ	Số điểm đạt được	Điểm quy đổi sang thang điểm 100	Xếp loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
IV	Chỉ tiêu kết quả kinh doanh	15			
1	Lợi nhuận/Tổng doanh thu	6			
2	Lợi nhuận/Tổng tài sản "Có"	6			
3	Lợi nhuận ròng/Vốn điều lệ	3			
V	Chỉ tiêu khả năng chi trả	20			
1	Chỉ số a	10			
2	Chỉ số b	10			
	Xếp loại chung	100			

....., ngày... tháng... năm...

LẬP BIỂU

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ XẾP LOẠI QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN CƠ SỞ
Năm...

STT	Tên Quỹ tín dụng nhân dân	Xếp loại chi tiêu										Xếp loại chung	
		Vốn tự có		Chất lượng tài sản "Có"		Quản lý		Kết quả kinh doanh		Khả năng chi trả			
		Số điểm	Xếp loại	Số điểm	Xếp loại	Số điểm	Xếp loại	Số điểm	Xếp loại	Số điểm	Xếp loại	Số điểm	Xếp loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

Ghi chú: Các cột (3), (5), (7), (9), (11), ghi cả số điểm chưa quy đổi và đã quy đổi sang thang điểm 100 cách nhau bằng dấu (-)

LẬP BIỂU

CHÍNH THANH TRA

..., ngày... tháng... năm...
GIÁM ĐỐC